

Số: 83A/QĐ-THVTS

Quận 7, ngày 10 tháng 07 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách quý 2 năm 2024**  
**của Trường Tiểu học Võ Thị Sáu**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ THỊ SÁU**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định 4539/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND quận 7 về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2024;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu- chi ngân sách quý 2 năm 2024 (chi tiết theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Toàn thể cán bộ, viên chức trường Tiểu học Võ Thị Sáu chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Phòng Tài chính-Kế hoạch quận 7;
- Như điều 3;
- Niêm yết tại văn phòng, bảng tin của trường;
- Lưu: VT, KT.



**Phan Thanh Phong**



Quận 7, ngày 10 tháng 07 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường tiểu học Võ Thị Sáu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 2/2024 như sau:

Đvt: Ngàn đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện quý 1/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3           | 4                       | 5                                   | 6                                                                       |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |             |                         |                                     |                                                                         |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          |             |                         |                                     |                                                                         |
| 1     | Lệ phí                                      |             |                         |                                     |                                                                         |
| 2     | Phí                                         |             |                         |                                     |                                                                         |
|       | Phí ...                                     |             |                         |                                     |                                                                         |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |             |                         |                                     |                                                                         |
| 1     | Chi sự nghiệp.....                          |             |                         |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |             |                         |                                     |                                                                         |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |             |                         |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      |             |                         |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            |             |                         |                                     |                                                                         |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      |             |                         |                                     |                                                                         |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |             |                         |                                     |                                                                         |
| 1     | Lệ phí                                      |             |                         |                                     |                                                                         |
| 2     | Phí                                         |             |                         |                                     |                                                                         |
| B     | Thu chi hoạt động sự nghiệp, thu hộ chi     | -           | 1.104.094               | 0                                   | 5                                                                       |
| I     | Số thu sự nghiệp, thu hộ:                   | 28.604.595  | 8.245.696               | 0                                   | 2                                                                       |
| 1     | Thu sự nghiệp:                              | 13.662.426  | 5.142.051               |                                     |                                                                         |
| 1.1   | Học phí 2 buổi                              | 111.412     | 61.985                  | 56%                                 | 53%                                                                     |
| 1.2   | Tổ chức PVB.T                               | 2.721.600   | 880.785                 | 32%                                 | 755%                                                                    |
| 1.3   | TATC                                        | 464.100     | 174.604                 | 38%                                 | 150%                                                                    |
| 1.4   | Tin học                                     | 504.475     | 127.050                 | 25%                                 | 109%                                                                    |
| 1.5   | Thiết bị VDBT                               | 283.500     | -                       | 0%                                  | 0%                                                                      |
| 1.6   | TABN                                        | 1.034.025   | 296.614                 | 29%                                 | 254%                                                                    |
| 1.7   | Bơi                                         | 196.350     | 57.525                  | 29%                                 | 49%                                                                     |
| 1.8   | Kỹ năng sống                                | 1.095.964   | 393.944                 | 36%                                 | 338%                                                                    |
| 1.9   | TA tích hợp                                 | 2.916.000   | 1.886.004               | 65%                                 | 161%                                                                    |
| 1.10  | TA Toán - Khoa                              | 1.615.000   | 410.840                 | 25%                                 | 35%                                                                     |
| 1.11  | Ngoại khóa                                  | 2.210.000   | 616.000                 | 28%                                 | 53%                                                                     |
| 1.12  | Tin học quốc tế                             | 510.000     | 236.700                 | 46%                                 | 20%                                                                     |

| Số TT     | Nội dung                                                         | Dự toán năm       | Ước thực hiện quý 1/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1.13      | Lãi NH                                                           | 20.000            | 7.128                   | 36%                                 | 1%                                                                      |
| 2         | Thu hộ:                                                          | 14.942.169        | 3.103.645               | 21%                                 | 265%                                                                    |
| 2.1       | Tiền ăn BT                                                       | 10.387.550        | 2.910.775               | 28%                                 | 249%                                                                    |
| 2.2       | Nước uống BT                                                     | 252.450           | 72.862                  | 29%                                 | 6%                                                                      |
| 2.3       | Đề kiểm tra                                                      | 106.450           | -                       | 0%                                  | 0%                                                                      |
| 2.4       | CSCKBĐ                                                           | 90.000            | -                       | 0%                                  | 0%                                                                      |
| 2.5       | Điện                                                             | 694.160           | 120.008                 | 17%                                 | 10%                                                                     |
| 2.6       | Hoa hồng BHYT                                                    | 31.524            |                         | 0%                                  | 0%                                                                      |
| 2.7       | BHYT HS                                                          | 1.751.350         |                         | 0%                                  | 0%                                                                      |
| 2.8       | SLL điện tử                                                      | 1.628.685         |                         | 0%                                  | 0%                                                                      |
| <b>II</b> | <b>Số chi sự nghiệp, chi hộ:</b>                                 | <b>28.604.595</b> | <b>7.141.602</b>        |                                     | <b>611%</b>                                                             |
| <b>I</b>  | <b>Chi sự nghiệp:</b>                                            | <b>13.662.426</b> | <b>2.774.218</b>        | <b>20%</b>                          | <b>237%</b>                                                             |
| 1.1       | Học phí 2 buổi                                                   | 111.412           | 56.801                  | 51%                                 | 5%                                                                      |
| 1.2       | Tổ chức PVB                                                      | 2.721.600         | 697.745                 | 26%                                 | 60%                                                                     |
| 1.3       | TATC                                                             | 464.100           | 122.620                 | 26%                                 | 10%                                                                     |
| 1.4       | Tin học                                                          | 504.475           | 42.343                  | 8%                                  | 4%                                                                      |
| 1.5       | Thiết bị VDBT                                                    | 283.500           | 38.190                  | 13%                                 | 3%                                                                      |
| 1.6       | TABN                                                             | 1.034.025         | 258.207                 | 25%                                 | 22%                                                                     |
| 1.7       | Bơi                                                              | 196.350           | 82.480                  | 42%                                 | 7%                                                                      |
| 1.8       | Kỹ năng sống                                                     | 1.095.964         | 353.674                 | 32%                                 | 30%                                                                     |
| 1.9       | TA tích hợp                                                      | 2.916.000         | 224.231                 | 8%                                  | 19%                                                                     |
| 1.10      | TA Toán - Khoa                                                   | 1.615.000         | 354.902                 | 22%                                 | 30%                                                                     |
| 1.11      | Ngoại khóa                                                       | 2.210.000         | 364.186                 | 16%                                 | 31%                                                                     |
| 1.12      | Tin học quốc tế                                                  | 510.000           | 178.839                 | 35%                                 | 15%                                                                     |
| 1.13      | Lãi NH                                                           | 20.000            | 3.447                   | 17%                                 | 0%                                                                      |
| 2         | Chi hộ:                                                          | 14.942.169        | 4.367.384               | 29%                                 | 373%                                                                    |
| 2.1       | Tiền ăn BT                                                       | 10.387.550        | 3.991.960               | 38%                                 | 341%                                                                    |
| 2.2       | Nước uống BT                                                     | 252.450           | 156.159                 | 62%                                 | 13%                                                                     |
| 2.3       | Đề kiểm tra                                                      | 106.450           | 46.100                  | 43%                                 | 4%                                                                      |
| 2.4       | CSCKBĐ                                                           | 90.000            | 2.390                   | 3%                                  | 0%                                                                      |
| 2.5       | Điện                                                             | 694.160           | 170.775                 | 25%                                 | 15%                                                                     |
| 2.6       | Hoa hồng BHYT                                                    | 31.524            |                         | 0%                                  | 0%                                                                      |
| 2.7       | BHYT HS                                                          | 1.751.350         |                         | 0%                                  | 0%                                                                      |
| 2.8       | SLL điện tử                                                      | 1.628.685         |                         | 0%                                  | 0%                                                                      |
| <b>C</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                            |                   |                         |                                     | <b>0%</b>                                                               |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                |                   |                         |                                     | <b>0%</b>                                                               |
| <b>1</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>                         | <b>16.776.000</b> | <b>3.930.757</b>        | <b>-</b>                            | <b>336%</b>                                                             |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                 | 10.088.000        | 2.525.382               |                                     | 216%                                                                    |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                           | 734.000           | 17.118                  |                                     | 1%                                                                      |
| 1.3       | Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (NQ 03)                   | 5.954.000         | 1.388.257               |                                     | 119%                                                                    |
| 1.4       | Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (TK 10% chi thường xuyên) |                   |                         |                                     |                                                                         |


 Thủ trưởng đơn vị  
**Phan Thanh Phong**